

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 89/2002/TT-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2002

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 89/2002/TT-BTC NGÀY 9 THÁNG 10 NĂM 2002 HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN THỰC HIỆN BỐN (04) CHUẨN MỤC KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 149/2001/QĐ-BTC, NGÀY 31/12/2001 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố bốn (04) chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 1);

Căn cứ Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/TC/QĐ/CĐKT ngày 1-11-1995 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện bốn chuẩn mục kế toán trên áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế trong cả nước, trừ: Các doanh nghiệp thực hiện Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ ban hành kèm theo Quyết định số 1177/TC-QĐ-CĐKT ngày 23/12/1996 và Quyết định số 144/2001/QĐ-BTC ngày 21/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

I. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN CHUẨN MỤC "HÀNG TỒN KHO"

1- Kế toán chi phí sản xuất chung cố định

- Khi phát sinh chi phí sản xuất chung cố định, ghi:

Nợ TK 627-Chi phí sản xuất chung (Chi tiết chi phí sản xuất chung cố định)

Có các TK: 152, 153, 214, 331, 334,...

- Cuối kỳ, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Chi tiết chi phí sản xuất chung cố định).

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm số chênh lệch giữa tổng chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định được tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

2- Kế toán các khoản hao hụt, mất mát hàng tồn kho

- Căn cứ vào biên bản về mất mát, hao hụt hàng tồn kho, kế toán phản ánh giá trị hàng tồn kho mất mát, hao hụt, ghi:

Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Có các TK: 151, 152, 153, 154, 155, 156

- Căn cứ vào biên bản xử lý về hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 334,... (Phần tổ chức, cá nhân phải bồi thường)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, sau khi trừ (-) phần bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra được phản ánh vào giá vốn hàng bán)

Có TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

3- Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch lớn hơn được lập thêm, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho).

II. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN CHUẨN MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

1- Về nội dung phản ánh của TK 211 - TSCĐ hữu hình, được sửa đổi lại phần nguyên giá TSCĐ hữu hình, xác định trong từng trường hợp cụ thể, như sau:

TSCĐ hữu hình mua sắm: Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu: Đối với TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

TSCĐ hữu hình mua trả chậm: Trường hợp TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá TSCĐ đó được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi

phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hoá) theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay".

TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình.

TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi: Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi. Ví dụ: việc trao đổi các TSCĐ hữu hình tương tự như trao đổi máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các cơ sở dịch vụ hoặc TSCĐ hữu hình khác.

2. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến tăng TSCĐ hữu hình

2.1- Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112 (Số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

Đồng thời tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

2.2- Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331,...

2.3- Trường hợp TSCĐ hữu hình tự chế:

- Khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự chế tạo để chuyển thành TSCĐ hữu hình sử dụng cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm (Nếu xuất kho ra sử dụng)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Nếu sản xuất xong đưa vào sử dụng ngay, không qua kho).

Đồng thời ghi tăng TSCĐ hữu hình:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 512- Doanh thu nội bộ(Doanh thu là giá thành thực tế sản phẩm).

- Chi phí lắp đặt, chạy thử,... liên quan đến TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331,...

2.4 - Trường hợp TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

2.4.1. TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình tương tự:

- Khi nhận TSCĐ hữu hình tương tự do trao đổi và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi).

2.4.2. TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự:

- Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

- Khi nhận được TSCĐ hữu hình do trao đổi, ghi:

Nợ TK 211-TSCĐ hữu hình (Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán).

Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền của bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi trả tiền cho bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112,...

2.5- Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá- chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá- chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331,...

2.6- Đối với TSCĐ hữu hình hiện đang ghi trên sổ của doanh nghiệp, nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận quy định trong chuẩn mực TSCĐ hữu hình, phải chuyển sang là công cụ, dụng cụ, kế toán phải ghi giảm TSCĐ hữu hình:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Nợ TK 627, 641, 642 (Giá trị còn lại) (Nếu giá trị còn lại nhỏ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Giá trị còn lại) (Nếu giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

2.7- Khi công tác XD/CB hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - XD/CB dở dang.

- Nếu tài sản hình thành qua đầu tư không thoả mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán, ghi:

Nợ TK 152, 153 (Nếu là vật liệu, công cụ nhập kho)

Có TK 241 - XD/CB dở dang.

2.8- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐ hữu hình như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình sau khi ghi nhận ban đầu, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 112, 152, 331, 334,...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng, ghi:

+ Nếu thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

+ Nếu không thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642 (Nếu giá trị nhỏ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

3- Hướng dẫn kế toán các chi phí không được tính vào nguyên giá TSCĐ

Đối với TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế, các chi phí không hợp lý như nguyên vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 138, 334, ... (Phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 241 - XDCB dở dang (Nếu tự xây dựng)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Nếu tự chế).

III- HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN CHUẨN MỰC "TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH"

1. Hướng dẫn nội dung và phương pháp kế toán Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của TSCĐ vô hình của doanh nghiệp.

TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

- Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá của TSCĐ vô hình được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua.

Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí SXKD theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ vô hình (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- TSCĐ vô hình hình thành từ việc trao đổi, thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn: Là giá trị quyền sử dụng đất khi được giao đất hoặc số tiền phải trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

2. Toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến giai đoạn triển khai được tập hợp vào chi phí SXKD trong kỳ. Từ thời điểm xét thấy kết quả triển khai thoả mãn được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình quy định ở Chuẩn mực TSCĐ vô hình thì các chi phí giai đoạn triển khai được tập hợp vào TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" (2412). Khi kết thúc giai đoạn triển khai các chi phí hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình trong giai đoạn triển khai phải được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 213 "TSCĐ vô hình".

3. Trong quá trình sử dụng phải tiến hành trích khấu hao TSCĐ vô hình vào chi phí SXKD theo quy định của Chuẩn mực TSCĐ vô hình.

4. Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

- Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

5. Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên và chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí SXKD trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

6. Chi phí liên quan đến tài sản vô hình đã được doanh nghiệp ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình.

7. Các nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ doanh nghiệp không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

8. TSCĐ vô hình được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ trong "Sổ tài sản cố định".

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình

Bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có:

Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở doanh nghiệp.

Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình, có 6 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2131 - Quyền sử dụng đất: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (đối với trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)...Tài khoản này không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

- Tài khoản 2132 - Quyền phát hành: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành.

- Tài khoản 2133- Bản quyền, bằng sáng chế: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế.

- Tài khoản 2134 - Nhãn hiệu hàng hoá: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

- Tài khoản 2135 - Phần mềm máy vi tính: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

- Tài khoản 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các khoản chi ra để doanh nghiệp có được giấy phép và giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó, như: giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất loại sản phẩm mới....

- Tài khoản 2138 - TSCĐ vô hình khác: Phản ánh giá trị các loại TSCĐ vô hình khác chưa quy định phản ánh ở các tài khoản trên, như: bản quyền, quyền sử dụng hợp đồng....

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Hạch toán các nghiệp vụ mua TSCĐ vô hình:

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng; hoặc

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 112, 331...

2. Trường hợp mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

2.1. Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá - Theo giá mua trả ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm, trả góp tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả ngay và thuế GTGT đầu vào (nếu có))

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

2.2. Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá - Theo giá mua trả ngay đã có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm, trả góp tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả ngay)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

2.3. Hàng kỳ tính số lãi phải trả về mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

2.4. Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

3. TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi

3.1. Trao đổi hai TSCĐ vô hình tương tự:

Khi nhận TSCĐ vô hình tương tự do trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143) (Giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá của TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi).

3.2. Trao đổi hai TSCĐ vô hình không tương tự:

- Ghi giảm TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu nhập do trao đổi TSCĐ, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT (33311) (nếu có).

- Ghi tăng TSCĐ vô hình nhận trao đổi về, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán).

Trường hợp được thu thêm tiền hoặc phải trả thêm tiền ghi như hướng dẫn tại mục 2.4.2 phần II.

4. Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai:

4.1. Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai thì tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (trường hợp giá trị lớn) hoặc

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331...

4.2. Khi xét thấy kết quả triển khai thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì:

a/ Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332 - nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331...

b/ Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

5. Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332 - nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

6. Khi mua TSCĐ vô hình được thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của các công ty cổ phần, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Chi tiết vốn góp và thặng dư vốn cổ phần. Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và mệnh giá cổ phiếu).

7. Khi doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD:

7.1. Khi nhận TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Các chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ vô hình nhận tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 111, 112,...

7.2. Khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (nếu có) trên giá trị TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NSNN (3334).

7.3. Sau khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (nếu có) trên giá trị TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng ghi tăng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Chi tiết nguồn vốn KD khác).

8. Khi doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

9. Hạch toán giảm TSCĐ vô hình trong trường hợp chi phí nghiên cứu, lợi thế thương mại, chi phí thành lập, đã được hạch toán vào TSCĐ vô hình trước khi thực hiện chuẩn mực kế toán:

- Nếu giá trị còn lại của những TSCĐ vô hình này nhỏ, kết chuyển một lần vào chi phí SXKD trong kỳ, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642 (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Số đã trích khấu hao)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Nếu giá trị còn lại của những TSCĐ vô hình này lớn được kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Số đã trích khấu hao)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

10. Hạch toán việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ vô hình được quy định như hạch toán nhượng bán, thanh lý TSCĐ hữu hình (Xem hướng dẫn ở TK 211).

2. Hướng dẫn bổ sung kế toán hao mòn TSCĐ vô hình

Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình, mà mức khấu hao TSCĐ vô hình tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 627, 641, 642 (Số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143).

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình, mà mức khấu hao TSCĐ vô hình giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143)

Có các TK 627, 641, 642 (Số chênh lệch khấu hao giảm)

3. Bổ sung Tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các niên độ kế toán sau.

Thuộc loại chi phí trả trước dài hạn, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho tàng, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhiều năm tài chính;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước cho nhiều năm và phục vụ cho kinh doanh nhiều kỳ;
- Chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động;
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình;
- Chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật;
- Chi phí di chuyển địa điểm kinh doanh, hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;
- Lợi thế thương mại trong trường hợp mua lại doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại;
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều niên độ kế toán;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm;

- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp, lãi thuê TSCĐ thuê tài chính;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn phải phân bổ nhiều năm;
- Các khoản khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 242 CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

- 1- Chỉ hạch toán vào Tài khoản 242 những khoản chi phí phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động trên một năm tài chính;
- 2 - Các loại chi phí nêu trên nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì khi thực tế phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí SXKD trong năm tài chính đó mà không phản ánh vào Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn";
- 3 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý;
- 4 - Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước dài hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 242 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Bên Nợ:

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ

Bên Có:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Số dư Nợ:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn chưa tính vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh các khoản chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm.

a/ Nếu chi phí phát sinh không lớn thì ghi nhận toàn bộ vào chi phí SXKD trong kỳ, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Chi phí quảng cáo)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Chi phí thành lập, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí nghiên cứu,...)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, 334...

b/ Nếu chi phí phát sinh lớn phải phân bổ dần vào chi phí SXKD của nhiều năm tài chính thì khi phát sinh chi phí được tập hợp vào Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn", ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 331, 334, 338,...

c/ Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ các TK 641, 642

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

2. Khi trả trước tiền thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động kinh doanh cho nhiều năm, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112

Định kỳ tiến hành phân bổ theo tiêu thức phân bổ hợp lý chi phí thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ các TK 635, 642

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

3. Đối với công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn phải phân bổ dần vào chi phí SXKD hoặc chi phí quản lý kinh doanh có thể thực hiện theo hai phương pháp phân bổ sau:

- Phân bổ hai lần;

- Phân bổ nhiều lần.

3.1. Trường hợp phân bổ 2 lần:

- Khi xuất công cụ, dụng cụ, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Đồng thời tiến hành phân bổ lần đầu (bằng 50% giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng) vào chi phí SXKD hoặc chi phí quản lý, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

Khi báo hỏng, báo mất hoặc hết thời hạn sử dụng theo quy định, kế toán tiến hành phân bổ giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ vào chi phí SXKD hoặc chi phí quản lý theo công thức:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Số phân bổ} & = & \text{Giá trị công cụ bị hỏng} & - & \text{Giá trị phế} & - & \text{Khoản bồi} \\ \text{lần 2} & & 2 & & \text{liệu thu hồi} & & \text{thường vật chất} \\ & & & & \text{(nếu có)} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Kế toán ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá trị phế liệu thu hồi nếu có)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Số tiền bồi thường vật chất phải thu đối với người làm hỏng làm mất)

Nợ các TK 627, 641, 642 (Số phân bổ lần 2 cho các đối tượng sử dụng)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

3.2. Trường hợp phân bổ nhiều lần:

- Khi xuất dùng công cụ, dụng cụ, đồ dùng cho thuê phải căn cứ vào giá trị, thời gian và mức độ tham gia của chúng trong quá trình sử dụng để xác định số lần phải phân bổ và mức chi phí phân bổ mỗi lần cho từng loại công cụ, dụng cụ. Căn cứ để xác định mức chi phí phải phân bổ mỗi lần có thể là thời gian sử dụng hoặc khối lượng sản phẩm, dịch vụ mà công cụ tham gia kinh doanh trong từng kỳ hạch toán.

Phương pháp hạch toán tương tự như trường hợp phân bổ 2 lần.

Trong cả hai trường hợp phân bổ hai lần và phân bổ nhiều lần, kế toán đều phải theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí để đảm bảo tổng số chi phí phân bổ phù hợp với số chi phí đã phát sinh và đúng đối tượng chịu chi phí.

4. Mua TSCĐ vô hình được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi như quy định tại Mục 2.1 Phần II- Hướng dẫn kế toán Chuẩn mực "TSCĐ hữu hình".

IV- HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN CHUẨN MỤC "DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC"

1- Đính chính: Xoá bỏ cụm từ "chiết khấu thanh toán" ở đoạn 06 của chuẩn mực "Doanh thu và thu nhập khác" ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Kế toán doanh thu

2.1- Loại Tài khoản 5 - Doanh thu

Loại Tài khoản 5 dùng để phản ánh toàn bộ doanh thu thực hiện của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động SXKD thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu phát sinh từ giao dịch, sự kiện được xác định bởi thỏa thuận giữa doanh nghiệp với bên mua hoặc bên sử dụng tài sản. Nó được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

HẠCH TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1- Doanh thu và chi phí liên quan đến cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp và phải theo năm tài chính.

2- Chỉ ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán khi thoả mãn đồng thời các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, tiền cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại điểm 10, 16, 24 của Chuẩn mực doanh thu và thu nhập khác (Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính) và các quy định của Chế độ kế toán hiện hành. Khi không thoả mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu không hạch toán vào tài khoản doanh thu.

3- Khi hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch tạo ra doanh thu và không được ghi nhận là doanh thu.

4- Doanh thu (kể cả doanh thu nội bộ) phải được theo dõi riêng biệt theo từng loại doanh thu: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia. Trong từng loại doanh thu lại được chi tiết theo từng thứ doanh thu, như doanh thu bán hàng có thể được chi tiết thành doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá,... nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và lập báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

5- Nếu trong kỳ kế toán phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì phải được hạch toán riêng biệt. Các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

6- Về nguyên tắc, cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định kết quả hoạt động SXKD. Toàn bộ doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán được kết chuyển vào Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản thuộc loại tài khoản doanh thu không có số dư cuối kỳ.

Loại tài khoản doanh thu có 6 tài khoản, chia thành 3 nhóm

a) Nhóm TK 51 - Doanh thu, có 03 tài khoản

- Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ;

- Tài khoản 512 - Doanh thu nội bộ;

- Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

b) Nhóm TK 52 - Có 01 tài khoản

- Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại.

c) Nhóm TK 53 - Có 2 tài khoản

- Tài khoản 531 - Hàng bán bị trả lại;

- Tài khoản 532 - Giảm giá hàng bán.

2.2- Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Đổi tên Tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng" thành Tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ".

b) Nội dung phản ánh của Tài khoản 511- "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ".

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán của hoạt động SXKD từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

- Bán hàng: Bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra và bán hàng hoá mua vào;

- Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động....

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh hoặc tỷ giao dịch bình quân trên thị

trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do các nguyên nhân: Doanh nghiệp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng đã bán cho khách hàng hoặc hàng đã bán bị trả lại (do không đảm bảo điều kiện về quy cách, phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế), và doanh nghiệp phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được tính trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế mà doanh nghiệp đã thực hiện trong một kỳ kế toán.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" chỉ phản ánh doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán; dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ trong kỳ không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

2- Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT;
- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán;
- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu);
- Những doanh nghiệp nhận gia công vật tư, hàng hoá thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.
- Đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.
- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả ngay và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính về phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.
- Những sản phẩm, hàng hoá được xác định là tiêu thụ, nhưng vì lý do về chất lượng, về qui cách kỹ thuật,... người mua từ chối thanh toán, gửi trả lại người bán hoặc yêu cầu giảm giá và được doanh nghiệp chấp thuận; hoặc người mua mua hàng với khối lượng lớn được chiết khấu thương mại thì các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng này được theo dõi riêng biệt trên các Tài khoản 531 - Hàng bán bị trả lại, hoặc Tài khoản 532 - Giảm giá hàng bán, Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại.
- Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp đã viết hoá đơn bán hàng và đã thu tiền bán hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng cho người mua hàng, thì trị giá số hàng này không được coi là tiêu thụ và không được ghi vào Tài khoản 511- "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" mà chỉ hạch toán vào bên Có Tài khoản 131- "Phải thu của khách hàng" về khoản tiền đã thu của khách

hàng. Khi thực giao hàng cho người mua sẽ hạch toán vào Tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" về trị giá hàng đã giao, đã thu trước tiền bán hàng, phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu.

- Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận của năm tài chính là số tiền cho thuê được xác định trên cơ sở lấy toàn bộ tổng số tiền thu được chia cho số năm cho thuê tài sản.

- Đối với doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước, được Nhà nước trợ cấp, trợ giá theo qui định thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền được Nhà nước chính thức thông báo, hoặc thực tế trợ cấp, trợ giá. Doanh thu trợ cấp, trợ giá được phản ánh trên TK 5114 - Doanh thu trợ cấp trợ giá.

- Không hạch toán vào tài khoản này các trường hợp sau:

. Trị giá hàng hoá, vật tư, bán thành phẩm xuất giao cho bên ngoài gia công chế biến.

. Trị giá sản phẩm, bán thành phẩm, dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị thành viên trong một công ty, tổng công ty hạch toán toàn ngành (sản phẩm, bán thành phẩm, dịch vụ tiêu thụ nội bộ).

. Số tiền thu được về nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

. Trị giá sản phẩm, hàng hoá đang gửi bán; dịch vụ hoàn thành đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được người mua chấp thuận thanh toán.

. Trị giá hàng gửi bán theo phương thức gửi bán đại lý, ký gửi (chưa được xác định là tiêu thụ).

. Các khoản thu nhập khác không được coi là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

c) Kết cấu, nội dung phản ánh và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu của Tài khoản 511- "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và việc mở các tài khoản cấp 2 được thực hiện như quy định đối với Tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng" trong Chế độ kế toán doanh nghiệp (ban hành theo Quyết định số 1141/TC-QĐ-CĐKT, ngày 01/11/1995 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp). Riêng đối với số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp phát sinh trong kỳ được ghi vào bên Có TK 3331 - "Thuế GTGT phải nộp" đối ứng với bên Nợ tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ".

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

a. Đối với hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi số tiền trả lần đầu và số tiền còn phải thu về bán hàng trả chậm, trả góp, doanh thu bán hàng và lãi phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113- Giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - Thuế GTGT phải nộp)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT).

- Khi thực thu tiền bán hàng lần tiếp sau, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi trả chậm, trả góp).

b. Đối với hàng hoá không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, số tiền trả lần đầu và số tiền còn phải thu về bán hàng trả chậm, trả góp, doanh thu bán hàng và lãi phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT).

- Khi thực thu tiền bán hàng lần tiếp sau, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Tiền lãi trả chậm, trả góp).

2- Kế toán thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp

Cuối kỳ, kế toán tính toán, xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

2.3. Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Đổi tên Tài khoản 3387 - "Doanh thu nhận trước" thành Tài khoản 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện".

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện gồm:

- Số tiền nhận trước nhiều năm về cho thuê tài sản (cho thuê hoạt động);

- Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;

- Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

- Khi bán hàng, hoặc cung cấp dịch vụ theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh thu được ghi nhận theo giá bán trả ngay tại thời điểm ghi nhận doanh thu.

Giá bán trả ngay được xác định bằng cách quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành. Phần lãi bán hàng trả chậm, trả góp là chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay được ghi nhận vào tài khoản "Doanh thu chưa thực hiện". Doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận là doanh thu của kỳ kế toán theo quy định tại đoạn 25(a) của Chuẩn mực "Doanh thu và thu nhập khác".

- Khi nhận trước tiền cho thuê tài sản của nhiều năm, thì số tiền nhận trước được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Trong các năm tài chính tiếp sau sẽ ghi nhận doanh thu phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 3387 - DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Bên Nợ:

Kết chuyển "Doanh thu chưa thực hiện" sang Tài khoản "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", hoặc Tài khoản "Doanh thu hoạt động tài chính" (tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia).

Bên Có:

Ghi nhận doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có:

Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

a. Đối với hàng bán trả chậm, trả góp chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay ghi vào Tài khoản "Doanh thu chưa thực hiện", ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Theo giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - Thuế GTGT phải nộp).

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả ngay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

b. Đối với hàng bán trả chậm, trả góp không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả ngay ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán trả ngay có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả ngay có thuế GTGT).

- Cuối kỳ, xác định số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - Thuế GTGT phải nộp).

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần lãi bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

2. Đối với hoạt động cho thuê tài sản thu tiền trước cho thuê của nhiều năm

Doanh thu của năm tài chính được xác định bằng tổng số tiền cho thuê đã thu được chia cho số năm cho thuê tài sản. Khi nhận tiền của khách hàng trả trước cho nhiều kỳ, nhiều niên độ kế toán về hoạt động cho thuê tài sản, ghi:

a. Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều năm, ghi:

Nợ TK 111, 112,... (Tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Theo giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Doanh thu của kỳ kế toán).

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Doanh thu của kỳ kế toán).

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không được thực hiện (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Trường hợp đã ghi doanh thu trong kỳ theo giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Số tiền trả lại cho người đi thuê về thuế GTGT của hoạt động cho thuê tài sản không được thực hiện)

Có TK 111, 112, 3388,... (Tổng số tiền trả lại).

b. Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều năm, ghi:

Nợ TK 111, 112,... (Tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Tổng số tiền nhận trước).

Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán thu tiền, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Sang kỳ kế toán sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Cuối kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê tài sản không được thực hiện, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 111, 112,... (Tổng số tiền trả lại).

2.4- Đổi tên TK 512 - "Doanh thu bán hàng nội bộ" thành Tài khoản 512 - "Doanh thu nội bộ"

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ doanh nghiệp.

Về nội dung, kết cấu, các nguyên tắc và phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu phản ánh trên tài khoản này không thay đổi so với quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp (ban hành theo Quyết định số 1141) .

2.5- Bổ sung Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay; lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ; Lãi cho thuê tài chính;...
- Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản (Bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, bản quyền tác giả, phần mềm vi tính...);
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ; khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ;
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
- ...

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

- Doanh thu hoạt động tài chính được phản ánh trên Tài khoản 515 bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.
- Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán chứng khoán, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua, số lãi về trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu (không phản ánh tổng số tiền thu được từ việc bán chứng khoán).
- Đối với khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra.
- Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ; còn khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó;
- Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản, doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền thu được do bán bất động sản.
- Đối với hoạt động kinh doanh cho thuê cơ sở hạ tầng, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi hoàn tất việc bàn giao đất trên thực địa cho khách hàng theo giá trị của diện tích đất đã chuyển giao theo giá trả ngay.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang Tài khoản 911- "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ từ hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138, 152, 156, 133...

Nợ TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (Nhận cổ tức bằng cổ phiếu)

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh (thu nhập bổ sung vốn góp liên doanh)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

2. Phương pháp hạch toán hoạt động đầu tư chứng khoán:

- Khi mua chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn, căn cứ vào chi phí thực tế mua, ghi:

Nợ các TK 121, 221,...

Có các TK 111, 112, 141,...

- Định kỳ tính lãi và thu lãi tín phiếu, trái phiếu hoặc nhận được thông báo về cổ tức được hưởng:

. Trường hợp không nhận tiền lãi về, mà tiếp tục bổ sung mua trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

. Trường hợp nhận lãi bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

. Trường hợp nếu nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì doanh nghiệp phải phân bổ số tiền lãi này, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)

Có TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (Lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này).

. Định kỳ nhận lãi cổ phiếu, trái phiếu (nếu có), ghi:

Nợ TK 111, 112; hoặc

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chưa thu được tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

. Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Theo giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Trị giá vốn)

Có TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (Trị giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi bán chứng khoán).

. Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ bán chứng khoán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Trị giá vốn);

Có TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (Trị giá vốn).

- Thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán đầu tư ngắn hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số tiền lãi).

3. Kế toán bán ngoại tệ:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111(1111), 112(1121) (Tổng giá thanh toán - tỷ giá thực tế bán)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số chênh lệch tỷ giá thực tế bán lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán).

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111 (1111), 112 (1121) (Tổng giá thanh toán - tỷ giá thực tế bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số lỗ) (Số chênh lệch tỷ giá trên sổ kế toán lớn hơn tỷ giá thực tế bán)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán).

4. Kế toán hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản:

- Khi mua bất động sản, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác; hoặc

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Nếu mua thông qua đầu tư XDCB)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có) (Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư bất động sản, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Kết chuyển chi phí khi đầu tư bất động sản hoàn thành, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 241 - XDCB dở dang.

- Khi bán bất động sản:

. Tổng số tiền thu về bán bất động sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Nếu có).

. Trị giá đầu tư bất động sản đã bán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.

. Các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động bán bất động sản, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

5. Kế toán hoạt động cho vay lấy lãi:

- Khi cho vay lấy lãi, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (Nếu cho vay ngắn hạn); hoặc

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Nếu cho vay dài hạn)

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ, tính toán, xác định số lãi cho vay phải thu trong kỳ theo khế ước vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu tiền ngay);

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng (Nếu chưa nhận được tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Các khoản thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

6. Kế toán chiết khấu thanh toán:

Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

7. Kế toán doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng:

Đối với hoạt động kinh doanh cho thuê cơ sở hạ tầng, doanh thu được ghi nhận theo từng kỳ hạn cho thuê hoặc khi chuyển giao toàn bộ diện tích đất trên thực địa cho khách hàng theo giá trị của diện tích đất đã chuyển giao và thanh toán một lần hoặc theo giá bán trả ngay:

- Đối với doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu thu theo từng kỳ hạn cho thuê)(Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Tổng giá thanh toán theo từng kỳ hạn cho thuê)

8. Kế toán chênh lệch tỷ giá:

. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ hạch toán vào Doanh thu hoạt động tài chính (Sau khi bù trừ giữa số chênh lệch tăng tỷ giá và số chênh lệch giảm tỷ giá phát sinh trong kỳ), ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

9. Cuối kỳ kế toán tính toán, xác định thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

10. Cuối kỳ, kết chuyển Doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

3- Bổ sung Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá), dịch vụ với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU:

- Chỉ hạch toán vào tài khoản này khoản chiết khấu thương mại người mua được hưởng đã thực hiện trong kỳ theo đúng chính sách chiết khấu thương mại của doanh nghiệp đã quy định.
- Trường hợp người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu thì khoản chiết khấu thương mại này được ghi giảm trừ vào giá bán trên "Hoá đơn (GTGT)" hoặc "Hoá đơn bán hàng" lần cuối cùng. Trường hợp khách hàng không tiếp tục mua hàng, hoặc khi số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng thì phải chi tiền chiết khấu thương mại cho người mua. Khoản chiết khấu thương mại trong các trường hợp này được hạch toán vào Tài khoản 521.
- Trường hợp người mua hàng với khối lượng lớn được hưởng chiết khấu thương mại, giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm giá (đã trừ chiết khấu thương mại) thì khoản chiết khấu thương mại này không được hạch toán vào TK 521. Doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại.
- Phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại đã thực hiện cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), dịch vụ.
- Trong kỳ chiết khấu thương mại phát sinh thực tế được phản ánh vào bên Nợ Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại. Cuối kỳ, khoản chiết khấu thương mại được kết chuyển sang Tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ hạch toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 521 - CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI

Bên Nợ:

Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Bên Có:

Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang Tài khoản "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán.

Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại, không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5211 - Chiết khấu hàng hoá: Phản ánh toàn bộ số tiền chiết khấu thương mại (tính trên khối lượng hàng hoá đã bán ra) cho người mua hàng hoá.
- Tài khoản 5212 - Chiết khấu thành phẩm: Phản ánh toàn bộ số tiền chiết khấu thương mại tính trên khối lượng sản phẩm đã bán ra cho người mua thành phẩm.

- Tài khoản 5213 - Chiết khấu dịch vụ: Phản ánh toàn bộ số tiền chiết khấu thương mại tính trên khối lượng dịch vụ đã cung cấp cho người mua dịch vụ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

2. Cuối kỳ, kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại đã chấp thuận cho người mua sang tài khoản doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại.

4- Bổ sung nội dung phản ánh và hướng dẫn kế toán một số nghiệp vụ kinh tế liên quan đến Tài khoản TK 632 - Giá vốn hàng bán

4.1- Bổ sung kết cấu, nội dung phản ánh của TK 632 - "Giá vốn hàng bán" như sau:

Bên Nợ:

- Phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.

- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

- Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.

- Phản ánh chi phí tự xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.

- Phản ánh khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn khoản đã lập dự phòng năm trước.

Bên Có:

- Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (31/12) (Khoản chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm nay nhỏ hơn khoản đã lập dự phòng năm trước).

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ sang TK 911- "Xác định kết quả kinh doanh".

TK 632 "Giá vốn hàng bán" không có số dư cuối kỳ.

4.2- Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế liên quan đến bổ sung nội dung phản ánh trên Tài khoản TK 632 - Giá vốn hàng bán

a) Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản

phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm số chênh lệch giữa tổng số chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154- Chi phí SXKD dở dang.

b) Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 152, 153, 156, 138 (1381)...

c) Phản ánh chi phí tự xây dựng, tự chế TSCĐ vượt quá mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình hoàn thành, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu tự xây dựng)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Nếu tự chế).

d) Hạch toán khoản trích lập, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (31/12) (Do lập dự phòng năm nay lớn, hoặc nhỏ hơn khoản dự phòng năm trước)

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá hàng tồn kho ở thời điểm 31/12 tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho so sánh với số đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm trước, xác định số chênh lệch phải lập thêm, hoặc giảm đi (nếu có):

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch lớn hơn được lập thêm, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

5- Bổ sung Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,...; khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ,...

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí của hoạt động tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn;
- Các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh thực tế trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản phải thu dài hạn và phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí đất chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ.

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 635 "Chi phí tài chính" không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Phản ánh chi phí hoặc khoản lỗ về hoạt động đầu tư tài chính phát sinh, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112; hoặc

Có TK 141 - Tạm ứng

Có các TK 121, 128, 221, 222,...

2. Lãi tiền vay đã trả và phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 341, 311, 335...

3. Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,...

4. Các chi phí phát sinh cho hoạt động kinh doanh bất động sản, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,...

5. Trị giá vốn đầu tư bất động sản đã bán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.

6. Các chi phí phát sinh cho hoạt động cho vay vốn, mua bán ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,...

7. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn của các loại chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn hiện có tính đến 31/12 tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn này, so sánh với số đã lập dự phòng giảm giá năm trước (nếu có) xác định số chênh lệch phải lập tăng thêm, hoặc giảm đi (nếu có):

- Trường hợp số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

8. Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hóa, dịch vụ được hưởng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 131, 111, 112,...

9. Cuối kỳ kế toán sau khi bù trừ giữa số tăng và số giảm chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ, nếu chênh lệch tỷ giá giảm (dư Nợ Tài khoản 413) được kết chuyển vào chi phí tài chính trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá.

10. Số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản phải thu dài hạn và phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ:

- Đối với các khoản phải thu dài hạn, nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính nhỏ hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán các tài khoản phải thu dài hạn có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Phải thu dài hạn có gốc ngoại tệ).

- Đối với các khoản phải trả dài hạn, nếu tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán của số dư ngoại tệ cuối kỳ của các tài khoản phải trả dài hạn, thì số chênh lệch tỷ giá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 341 - Vay dài hạn (Có gốc ngoại tệ)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Có gốc ngoại tệ).

11. Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tiền Việt Nam) (Theo tỷ giá bán).

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (khoản lỗ - Nếu có)

Có các TK 111, 112 (Có gốc ngoại tệ) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán).

12. Chi phí đất chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 228 - Chi phí đầu tư dài hạn khác.

13. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

6- Xoá bỏ, sửa đổi tên và số hiệu một số tài khoản loại 7, loại 8

- Xoá bỏ Tài khoản 711 - "Thu nhập hoạt động tài chính" và Tài khoản 811 - "Chi phí hoạt động tài chính";

- Đổi tên và số hiệu Tài khoản 721 - "Các khoản thu nhập bất thường" thành Tài khoản 711 "Thu nhập khác";

- Đổi tên và số hiệu Tài khoản 821 "Chi phí bất thường" thành Tài khoản 811 "Chi phí khác".

7- Sửa đổi, bổ sung nội dung của loại Tài khoản 7 - Thu nhập khác

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản thu nhập, không phản ánh các khoản chi phí. Do đó, trong kỳ kế toán, tài khoản thuộc loại 7 được phản ánh bên Có, cuối kỳ được kết chuyển toàn bộ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" và không có số dư.

Loại Tài khoản 7 - Thu nhập khác, gồm 1 tài khoản:

- Tài khoản 711 - Thu nhập khác

Nội dung thu nhập khác được quy định tại đoạn 30 của Chuẩn mực doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập khác của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại;

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra,...

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẦN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác (nếu có) (ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp).
- Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711- "Thu nhập khác" không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Phương pháp hạch toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Ghi giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Phần giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Phản ánh số thu nhập khác về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp .

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, số thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Tổng giá thanh toán).

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

2. Phản ánh các khoản thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng:

- Khi thu phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng kinh tế, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

. Đối với khoản tiền phạt khấu trừ vào tiền ký cược, ký quỹ của người ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Đối với khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn)

Nợ TK 344 - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (Đối với khoản ký cược, ký quỹ dài hạn)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

. Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược cho người ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 338, 344 (Đã trừ khoản tiền phạt) (Nếu có)

Có các TK 111, 112.

3. Phản ánh tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Các khoản chi phí liên quan đến xử lý các thiệt hại đối với những trường hợp đã mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152,...

4. Hạch toán các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay lại thu được tiền

- Khi có quyết định cho phép xóa sổ khoản nợ phải thu khó đòi không có khả năng đòi được, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Phân chênh lệch giữa số nợ phải thu khó đòi xóa sổ lớn hơn số lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đồng thời ghi vào bên Nợ Tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý".

- Đối với các khoản phải thu khó đòi đã xử lý cho xóa sổ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ thu hồi được, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi vào bên Có Tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý".

5. Các khoản nợ phải trả mà chủ nợ không đòi được tính vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 711 - Thu nhập khác.

6. Trường hợp được giảm, hoàn thuế GTGT phải nộp:

- Nếu số thuế GTGT được giảm, trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Nếu số thuế GTGT được hoàn lại, khi NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

7. Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra, ghi:

Nợ các TK 111, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

8. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

8- Sửa đổi, bổ sung nội dung loại Tài khoản 8 - Chi phí khác

Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí của các hoạt động ngoài các hoạt động SXKD tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

Chi phí khác là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra; cũng có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước.

Loại tài khoản này trong kỳ luôn luôn phản ánh số phát sinh bên Nợ, cuối kỳ được kết chuyển sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" và không có số dư.

Loại Tài khoản 8 - Chi phí khác, có 01 tài khoản:

- Tài khoản 811 - Chi phí khác

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Chi phí khác phát sinh, gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;

- Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm, hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán;

- Các khoản chi phí khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC

Bên Nợ:

Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có:

Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi các khoản chi phí khác phát sinh, như chi khắc phục tổn thất do gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh (bão lụt, hoả hoạn, cháy, nổ,...), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 141,...

2- Phương pháp hạch toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Nếu có).

- Phản ánh phần giá trị còn lại của TSCĐ và ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý dùng vào SXKD, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị đã khấu hao)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Phần giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 141,...

3- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hóa xuất khẩu, bị truy thu tiền thuế trong thời hạn 01 năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn đó. Số thuế xuất khẩu truy thu phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Nếu trong năm tài chính có doanh thu hàng xuất khẩu)

Nợ TK 811- Chi phí khác (Nếu trong niên độ kế toán không có doanh thu hàng xuất khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu).

4- Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112; hoặc

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

5- Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác.

9- Kế toán dự phòng phải thu khó đòi

a- Cuối kỳ kế toán năm, doanh nghiệp căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (Nợ phải thu khó đòi), kế toán tính xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập. Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay lớn hơn số dự của khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

b- Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay nhỏ hơn số dự của khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Chi tiết hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

c- Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được được phép xóa nợ. Việc xóa nợ các khoản phải thu khó đòi phải theo chế độ tài chính hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 138 - Phải thu khác.

Đồng thời ghi vào bên Nợ TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán).

d- Đối với những khoản phải thu khó đòi đã được xử lý xoá nợ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi vào bên Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán).

V- HƯỚNG DẪN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1- Bảng cân đối kế toán

Bổ sung mục V vào phần B - "Tài sản cố định, đầu tư dài hạn" chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 241).

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số chi phí trả trước dài hạn đã chi nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" đến cuối kỳ báo cáo.

Mẫu biểu "Bảng cân đối kế toán" sau khi sửa đổi, bổ sung được quy định ở Phụ lục số 01 Thông tư này.

2- Báo cáo kết quả kinh doanh

Bổ sung, sửa đổi Phần I - Lãi, lỗ của Báo cáo kết quả kinh doanh - B02-DN (Ban hành theo Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 của Bộ Tài chính).

2.1- Phần mẫu biểu

Phần I - Lãi, lỗ của Báo cáo kết quả kinh doanh - B02 - DN được quy định theo Mẫu B02-DN sau đây:

Trần Văn Tá

(Đã ký)

Bộ, Tổng công Ty

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị:..... *Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi bổ sung theo TT số 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của BTC*

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý ... Năm ...
Phần I - Lãi, lỗ

Đơn vị tính:.....

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	03			
- Chiết khấu thương mại	04			
- Giảm giá hàng bán	05			
- Hàng bán bị trả lại	06			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10			
2. Giá vốn hàng bán	11			
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
5. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
6. Chi phí bán hàng	24			
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30			
9. Thu nhập khác	31			
10. Chi phí khác	32			
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51			
14. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60			

2.2 - Phần giải thích mẫu biểu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Mẫu số B 02 - DN)

Phần 1

LÃI, LỖ:

a) Nội dung báo cáo

Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều trình bày: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo; Số liệu của kỳ trước (để so sánh); Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

b) Nguồn gốc số liệu để lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

c) Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu ghi vào cột 4 (Kỳ trước) của Phần I "Lãi, lỗ" của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 3 "Kỳ này" của báo cáo kỳ trước theo từng chỉ tiêu phù hợp.

Số liệu ghi vào cột 5 (Lũy kế từ đầu năm) của Phần I "Lãi, lỗ" của báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 (Lũy kế từ đầu năm) của báo cáo kỳ trước cộng (+) với số liệu ghi ở cột 3 (Kỳ này), kết quả tìm được ghi vào cột 5 của báo cáo kỳ này theo từng chỉ tiêu phù hợp.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 3 (Kỳ này) của Phần I "Lãi, lỗ" của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này, như sau:

Phần I - Lãi, lỗ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và Tài khoản 512 "Doanh thu nội bộ" trong kỳ báo cáo.

Các khoản giảm trừ (Mã số 03):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định kỳ báo cáo.

Mã số 03 = Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07.

Chiết khấu thương mại (Mã số 04):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chiết khấu thương mại cho người mua hàng của doanh nghiệp cho số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của tài khoản 521

Giảm giá hàng bán (Mã số 05):

Chỉ tiêu này phản ánh số giảm giá hàng bán cho người mua hàng của doanh nghiệp cho số hàng hóa, thành phẩm đã bán bị kém, mất phẩm chất phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 532 "Giảm giá hàng bán" trong kỳ báo cáo.

Hàng bán bị trả lại (Mã số 06):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá bán của số hàng hoá, thành phẩm đã bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 531 "Hàng bán bị trả lại" trong kỳ báo cáo.

Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp (Mã số 07):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu phải nộp, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp cho ngân sách nhà nước theo số doanh thu phát sinh, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của các Tài khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt", Tài khoản 3333 "Thuế xuất, nhập khẩu" (chi tiết phần thuế xuất khẩu) đối ứng với bên Nợ TK 511, TK 512 và số phát sinh bên Có Tài khoản 3331 "Thuế GTGT phải nộp" đối ứng bên Nợ TK 511, trong kỳ báo cáo.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 03.

Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của các dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo.

Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có TK 635 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

Lãi vay phải trả (Mã số 23):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 635

Chi phí bán hàng (Mã số 24):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng phân bổ cho số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 641 "Chi phí bán hàng" và số phát sinh Có của Tài khoản 1422 "Chi phí chờ kết chuyển" (chi tiết phần chi phí bán hàng), đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và số phát sinh Có của Tài khoản 1422 "Chi phí chờ kết chuyển" (chi tiết phần chi phí quản lý doanh nghiệp), đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 21 - (Mã số 22 + Mã số 24 + Mã số 25).

Thu nhập khác (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Chi phí khác (Mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Có của Tài khoản 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

Tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số 50):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (Mã số 51):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" trừ (-) số thuế TNDN được giảm trừ vào số thuế phải nộp và số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế hàng quý lớn hơn số thuế TNDN thực phải nộp khi báo cáo quyết toán thuế năm được duyệt.

Lợi nhuận sau thuế (Mã số 60):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 - Mã số 51.

3. Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu thuyết minh báo cáo tài chính sau khi sửa đổi (xem phụ lục số 2)

Căn cứ vào 4 chuẩn mực kế toán đã ban hành theo Quyết định số 149/2000/QĐ/BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN) được giải thích, sửa đổi bổ sung một số chỉ tiêu sau đây:

a/ Bổ sung Mục 3.2 "Một số chỉ tiêu chi tiết về hàng tồn kho" vào trong thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN) liên quan đến Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho":

- Giá gốc của tổng số hàng tồn kho
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả.

b/ Giải thích, sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu sau đây trong thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN) liên quan chuẩn mực kế toán "TSCĐ hữu hình" và chuẩn mực kế toán "TSCĐ vô hình".

- Gạch đầu dòng thứ nhất của Mục 2.4 trong thuyết minh báo cáo tài chính sửa lại là: "Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình".

- Gạch đầu dòng thứ hai của Mục 2.4 trong thuyết minh báo cáo tài chính sửa lại là: "Phương pháp khấu hao; thời gian sử dụng hữu ích hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình".

- Mục 3.3 "Tình hình tăng, giảm TSCĐ" trong thuyết minh báo cáo tài chính trình bày thêm các chỉ tiêu sau đây:

+ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay;

+ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng;

+ Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

+ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý;

+ Giá trị hợp lý ghi nhận ban đầu, giá trị khấu hao lũy kế, giá trị còn lại của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp;

+ Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai;

+ Lý do khi một TSCĐ vô hình được khấu hao trên 20 năm;

+ Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

c/ Bổ sung một số chỉ tiêu vào Mục 4 trong Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B-09DN) liên quan đến chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác":

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá;

Trong đó: Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ

- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu;

- Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá;

- Lãi bán hàng trả chậm;

- Chiết khấu thanh toán được hưởng;

- Cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Doanh thu tài chính khác.

VI- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2002. Các quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ, những phần kế toán khác không hướng dẫn trong Thông tư này thì thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2. Các quy định trong chuẩn mực kế toán có khác biệt với hướng dẫn về quy chế tài chính và hạch toán kinh doanh của doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành thì thực hiện theo quy định trong chuẩn mực kế toán và hướng dẫn trong Thông tư này.

3. Các công ty, Tổng công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính chấp thuận, phải căn cứ vào 04 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC và Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung cho phù hợp.

4. Các Bộ, Ngành, Ủy Ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục thuế các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm triển khai hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

PHỤ LỤC SỐ 01

BỘ, TỔNG CÔNG TY:.....

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị:.....

Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000
và sửa đổi bổ sung theo TT số 89/2002/TT-BTC
ngày 9/10/2002 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	100		
I. Tiền	110		
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111		
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		
3. Tiền đang chuyển	113		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130		
1. Phải thu của khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		
4. Phải thu nội bộ	134		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		
- Phải thu nội bộ khác	136		
5. Các khoản phải thu khác	138		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
1. Hàng mua đang đi trên đường	141		
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		
3. Công cụ, dụng cụ trong kho	143		

4. Chi phí SXKD dở dang	144		
5. Thành phẩm tồn kho	145		
6. Hàng hóa tồn kho	146		
7. Hàng gửi đi bán	147		
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản lưu động khác	150		
1. Tạm ứng	151		
2. Chi phí trả trước	152		
3. Chi phí chờ kết chuyển	153		
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154		
5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155		
VI. Chi sự nghiệp	160		
1. Chi sự nghiệp năm trước	161		
2. Chi sự nghiệp năm nay	162		
B - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 241)	200		
I. Tài sản cố định	210		
1. Tài sản cố định hữu hình	211		
- Nguyên giá	212		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		
3. Tài sản cố định vô hình	217		
- Nguyên giá	218		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220		
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		
2. Góp vốn liên doanh	222		
3. Đầu tư dài hạn khác	228		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229		
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		
V. Chi phí trả trước dài hạn	241		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		
NGUỒN VỐN			
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		

1. Vay ngắn hạn	311		
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3. Phải trả cho người bán	313		
4. Người mua trả tiền trước	314		
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		
6. Phải trả công nhân viên	316		
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		
II. Nợ dài hạn	320		
1. Vay dài hạn	321		
2. Nợ dài hạn	322		
III. Nợ khác	330		
1. Chi phí phải trả	331		
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333		
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		
I. Nguồn vốn, quỹ	410		
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		
3. Chênh lệch tỷ giá	413		
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421		
2. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	422		
3. Quỹ quản lý của cấp trên	423		
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	424		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426		
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Hạn mức kinh phí còn lại		
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02

BỘ, TỔNG CÔNG TY:.....

Mẫu số B 09 - DN

ĐƠN VỊ:.....

Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày
25/10/2000 và sửa đổi bổ sung theo TT số
89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý ... Năm ...

1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 - Hình thức sở hữu vốn:

1.2 - Lĩnh vực kinh doanh:

1.3 - Tổng số công nhân viên:

Trong đó: Nhân viên quản lý:

1.4 - Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

2 - Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:

2.1 - Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày ... kết thúc vào ngày...)

2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

2.3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng:

2.4 - Phương pháp kế toán tài sản cố định:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình.;

- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

2.5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ).

2.6 - Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.

3 - Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

3.1 - Chi phí SXKD theo yếu tố:

Đơn vị tính:...

Yếu tố chi phí	Số tiền
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu -	
2. Chi phí nhân công -	
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	
5. Chi phí khác bằng tiền	
Tổng cộng	

3.2- Một số chỉ tiêu chi tiết về Hàng tồn kho

Đơn vị tính:....

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1. Giá gốc của tổng số Hàng tồn kho		
2. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
3. Giá trị ghi sổ của Hàng tồn kho (giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay.		

Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.3 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định:

Theo từng nhóm tài sản cố định, mỗi loại tài sản cố định (tài sản cố định hữu hình; tài sản cố định thuê tài chính; tài sản cố định vô hình) trình bày trên một biểu riêng:

Đơn vị tính:

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	...	Tổng
I. Nguyên giá tài sản cố định				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ Trong đó: - Mua sắm mới - Xây dựng mới				
3. Số giảm trong kỳ Trong đó: - Thanh lý				

- Nhượng bán 4. Số cuối kỳ Trong đó: - Chưa sử dụng - Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng - Chờ thanh lý II. Giá trị đã hao mòn 1. Đầu kỳ 2. Tăng trong kỳ 3. Giảm trong kỳ 4. Số cuối kỳ III. Giá trị còn lại 1. Đầu kỳ 2. Cuối kỳ - TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay - TSCĐ tạm thời không sử dụng - TSCĐ chờ thanh lý				
---	--	--	--	--

Lý do tăng, giảm:

3.4 - Tình hình thu nhập của công nhân viên:

Đơn vị tính:...

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	
		Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng quỹ lương			
2. Tiền thưởng			
3. Tổng thu nhập			
4. Tiền lương bình quân			
5. Thu nhập bình quân			

Lý do tăng, giảm:

3.5 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính:....

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguồn vốn kinh doanh Trong đó: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp				
II. Các quỹ				
1. Quỹ đầu tư phát triển				
2. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo				
3. Quỹ dự phòng tài chính				
III. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
1. Ngân sách cấp				
2. Nguồn khác				
IV. Quỹ khác				

1. Quỹ khen thưởng				
2. Quỹ phúc lợi				
3. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm				
Tổng cộng				

Lý do tăng, giảm:

3.6 - Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:

Đơn vị tính:....

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
I. Đầu tư ngắn hạn:					
1. Đầu tư chứng khoán					
2. Đầu tư ngắn hạn khác					
II. Đầu tư dài hạn:					
1. Đầu tư chứng khoán					
2. Đầu tư vào liên doanh					
3. Đầu tư dài hạn khác					
Tổng cộng					

Lý do tăng, giảm:

3.7 - Các khoản phải thu và nợ phải trả:

Đơn vị tính:....

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1	2	3	4	5	6
1. Các khoản phải thu					
- Phải thu từ khách hàng					
- Trả trước cho người bán					
- Cho vay					
- Phải thu tạm ứng					
- Phải thu nội bộ					
- Phải thu khác					
2. Các khoản phải trả					
2.1. Nợ dài hạn					
- Vay dài hạn					
- Nợ dài hạn					
2.2. Nợ ngắn hạn					
- Vay ngắn hạn					
- Phải trả cho người bán					
- Người mua trả trước					
- Doanh thu chưa thực hiện					
- Phải trả công nhân viên					

- Phải trả thuế					
- Các khoản phải nộp Nhà nước					
- Phải trả nội bộ					
- Phải trả khác					
Tổng cộng					

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD):

- Số phải trả bằng ngoại tệ (quy ra USD):

- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

4 - Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động SXKD (Phần tự trình bày của doanh nghiệp).

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá Trong đó: Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá	
Doanh thu cung cấp dịch vụ Trong đó: Doanh thu trao đổi cung cấp dịch vụ	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	
Lãi bán hàng trả chậm	
Chiết khấu thanh toán được hưởng	
Doanh thu tài chính khác	

5 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%		
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%		
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
2. Khả năng thanh toán			

2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần		
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần		
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần		
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%		
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%		
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%		

6 - Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu

7 - Các kiến nghị

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)